



liè kāi
裂开

verb · to crack, to split open

Example Sentences

bēi zi diào zài dì shàng liè kāi le

杯子掉在地上裂开了。

The cup fell on the ground and cracked.

dōng tiān tài lěng shuǐ guǎn liè kāi le

冬天太冷，水管裂开了。

It was so cold in winter that the water pipe split open.

Trace each character, then write the word on your own.

裂	裂	裂	裂	裂	裂	裂	裂	裂	裂	裂
裂	裂	裂	裂							

开	开	开	开	开	开	开				
